**PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM QUY ĐỊNH KINH DOANH LV THUẾ, BẢO HIỂM, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **Văn bản quy định** | **Vướng mắc, bất cập** | **Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa** | **Kiến nghị thực thi, sửa đổi văn bản QPPL** |
| **I** | **LĨNH VỰC THUẾ** | | | | |
|  | Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế | Điểm a Khoản 1 Điều 105 Luật Quản lý thuế; Khoản 1 Điều 4, Điều 5 Thông tư 10/2021/TT-BTC | (i) Yêu cầu, điều kiện: “có năng lực hành vi dân sự đầy đủ” không rõ ràng. Trong phần hồ sơ cũng không có yêu cầu giấy tờ gì để xác nhận điều kiện này.  (ii) Không có quy trình liên quan đến xử lý hồ sơ đăng ký dự thi, không quy định cụ thể thời hạn trả lời kết quả tiếp nhận hồ sơ | (i) Bãi bỏ điều kiện;  (ii) sửa đổi, bổ sung quy định này theo hướng quy định cụ thể trình tự, thời hạn giải quyết. | (i) Bãi bỏ Điểm a Khoản 1 Điều 105 Luật Quản lý thuế và Khoản 1 Điều 4 Thông tư 10/2021/TT-BTC;  (ii) Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 10/2021/TT-BTC |
|  | Thủ tục Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/ Thay đổi thông tin sử dụng hoá đơn điện tử | Khoản 4 Điều 14, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP | Chưa quy định về trình tự, thời gian cơ quan Thuế thông báo về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong trường hợp thực hiện thay đổi thông tin | Sửa đổi quy định này theo hướng quy định cụ thể trình tự cơ quan thuế thông báo kết quả đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử trong thời hạn 01 ngày. | Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 14, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế | Nghị định số 119/2018/NĐ-CP; Điểm b Khoản 4 Điều 6 Thông tư 68/2019/TT-BTC | Chưa quy định về thời hạn cơ quan thuế trả lời/cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp sau khi doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. | Sửa đổi quy định này theo hướng quy định về thời hạn cơ quan thuế trả lời/cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. | Sửa đổi Điểm b Khoản 4 Điều 6 Thông tư 68/2019/TT-BTC |
|  | Thủ tục Đề nghị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử | Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP  Điểm a, c, d Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 68/2019/TT-BTC | - Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử yêu cầu phải có kinh nghiệm: “có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin” là không phù hợp với sự phát triển khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin. DN có thời gian hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin không quyết định đến chất lượng cung ứng dịch vụ hóa đơn điện tử. DN có thể tập hợp đội ngũ nhân lực, huy động vốn trong thời gian ngắn để cung ứng dịch vụ theo yêu cầu.  - Điều kiện về nhân sự của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: “có tối thiểu 20 nhân viên kỹ thuật trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin…”; “Có nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi, kiểm tra 24h trong ngày và 7 ngày trong tuần….”. Đây là những yêu cầu can thiệp sâu vào hoạt động tổ chức bộ máy của doanh nghiệp.  - Điều kiện về kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: “Có hệ thống thiết bị, kỹ thuật, quy trình sao lưu dữ liệu tại trung tâm dữ liệu chính; có hệ thống thiết bị, kỹ thuật dự phòng đặt tại trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố.”  Những yêu cầu này can thiệp quá chi tiết vào lựa chọn công nghệ của doanh nghiệp. Hiện nay doanh nghiệp có thể sử dụng công nghệ đám mây điện tử để lưu trữ dữ liệu mà không cần thiết phải đầu tư trung tâm dữ liệu riêng. Yêu cầu trung tâm dữ liệu dự phòng phải cách xa tối thiểu 20 km là không cần thiết. | Cắt giảm các quy định theo hướng bãi bỏ, giảm các yêu cầu về kinh nghiệm, nhân sự; sửa đổi các quy định về hệ thống dự phòng. | Sửa đổi khoản 1 Điều 32 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và điểm a, c, d Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 68/2019/TT-BTC |
|  | Thủ tục Miễn, giảm thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán ngừng kinh doanh | Thông tư số 40/2021/TT-BTC | - Quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định hộ kinh doanh không trọn năm với mức doanh thu dưới 100 triệu/năm thì doanh thu tính thuế thực tế để xác định mức thuế khoán GTGT, TNDN phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế kinh doanh.  - Điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định cá nhân cho thuê tài sản không phát sinh doanh thu đủ 12 tháng thì doanh thu tính thuế thực tế để xác định số thuế GTGT, TNDN phải nộp trong năm là doanh thu tương ứng với số tháng thực tế phát sinh cho thuê tài sản.  Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế GTGT, Điều 3 Luật Thuế TNDN thì cá nhân, hộ kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống thì không thuộc trường hợp phải nộp thuế.  Như vậy quy định tại các Thông tư vừa không phù hợp với Luật, vừa không tạo điều kiện hỗ trợ cho cá nhân, hộ kinh doanh mới kinh doanh, bị ngừng trệ do các trường hợp bất khả kháng. | Bãi bỏ các quy định hướng dẫn về phương pháp tính thuế trường hợp có doanh thu dưới 100 triệu/năm tại các Thông tư. | Bãi bỏ Khoản 3 Điều 7 và Điểm c Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 40/2021/TT-BTC |
| **II** | **LĨNH VỰC BẢO HIỂM** | | | | |
|  | Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Điểm đ và Điểm g Khoản 2 Điều 8 và Khoản 9 Điều 13 Nghị định số 73/2016/NĐ/CP được sửa đổi tại điểm đ, điểm k Khoản 1 Điều 11  Nghị định số 151/2018/NĐ-CP | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện:  (i) “Có văn bản cam kết chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam” chưa rõ ràng, chưa cụ thể các nghĩa vụ và cam kết.  (ii) “Tổ chức tham gia góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên phải hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và không có lỗ lũy kế đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.” Yêu cầu kinh doanh có lãi 03 năm liền kề và không có lỗ lũy khế đối với tổ chức góp vốn từ 10% là không cần thiết, hạn chế việc tham gia góp vốn và huy động vốn. | - Mẫu hóa văn bản cam kết, trong đó cụ thể những nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh nước ngoài.  - Đơn giản hóa điều kiện về tham gia góp vốn theo hướng bãi bỏ yêu cầu không có lỗ lũy kế; chỉ yêu cầu kinh doanh có lãi trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 8 và Khoản 9 Điều 13 Nghị định số 73/2016/NĐ/CP |
|  | Điều kiện để được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam | Khoản 2 Điều 107 Luật Kinh doanh bảo hiểm | Điều kiện cấp phép:  - “Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam”.  Bên cạnh đó thành phần hồ sơ cấp phép (K5 Đ110 Luật KDBH) cũng chỉ quy định có “Bản giới thiệu về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và hoạt động hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam”.  Các quy định nên trên không có tiêu chí rõ ràng, gây khó khăn cho việc xác định cơ quan, tổ chức có quan hệ hợp tác. Trong khi Nghị định 73/2016/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật KDBH không hướng dẫn chi tiết nội dung này. | Hướng dẫn chi tiết quy định về việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam. | Sửa đổi Nghị định số 73/2016/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật KDBH |
|  | Thủ tục Cấp phép thành lập và hoạt động tổ chức bảo hiểm tương hỗ | Nghị định số 18/2005/NĐ-CP; Khoản 2.4 và 3.1.1 mục III Thông tư số 52/2005/TT-BTC | - Yêu cầu về thành phần hồ sơ:  “Văn bản xác nhận về tính hợp pháp của nguồn vốn thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ, tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân sáng lập”.  Quy định về thành phần hồ sơ không rõ ràng, không rõ cơ quan có thẩm quyền xác nhận, tiêu chí xác nhận. | Sửa đổi theo hướng mẫu hóa văn bản xác nhận, trong đó quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nội dung, tiêu chí xác nhận. | Sửa đổi khoản 2.4 và 3.1.1 mục III Thông tư số 52/2005/TT-BTC |
|  | Thủ tục Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chấm dứt hoạt động của chi nhánh nước ngoài | Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | - Yêu cầu thành phần hồ sơ tại Khoản 2 Điều 23 Nghị Định 73 sửa đổi: Bản sao công chứng giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế. Quy định nộp “bản sao công chứng” chưa phù hợp về loại giấy tờ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; gây khó khăn cho quán trình áp dụng, thực hiện. | Sửa đổi thành bản sao chứng thực. Ngoài ra đơn giản hóa theo hướng, trường hợp nộp trực tiếp có thể nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 23 Nghị Định 73 |
|  | Thủ tục Bổ nhiệm, thay đổi một số chức danh quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Điều kiện ở Khoản 1 Điều 34:  - “Chủ tịch HĐQT, TĐT, chuyên gia tính toán của DN bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi chính thức hoạt động” làm phát sinh thêm TTHC không cần thiết, trong khi các chức danh này phải đáp ứng các điều kiện theo quy định để DN bảo hiểm được Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động. | Bãi bỏ quy định Bộ Tài chính phê chuẩn Chủ tịch HĐQT, TĐT, chuyên gia tính toán của DN bảo hiểm trước khi chính thức hoạt động. | Sửa đổi Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp từ 10% vốn điều lệ trở lên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | - Yêu cầu thành phần hồ sơ Khoản 2 Điều 22 Nghị Định 73 sửa đổi: Bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc về hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng; Bản sao công chứng báo cáo tài chính. Quy định nộp “bản sao công chứng” chưa phù hợp về loại giấy tờ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; gây khó khăn cho quá trình áp dụng, thực hiện. | Sửa đổi thành bản sao chứng thực. Ngoài ra đơn giản hóa theo hướng, trường hợp nộp trực tiếp có thể nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 22 Nghị Định 73 |
|  | Thủ tục Mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc chuyển đổi văn phòng đại diện thành chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm | Điểm b Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | - Điều kiện “Đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán” còn nêu chung chung, gây khó khăn cho việc áp dụng, thực hiện; chưa dẫn chiếu đầy đủ, cụ thể đến các quy định, điều kiện về biên khả năng thanh toán nêu tại nghị định. | Dẫn chiếu đến các quy định, điều kiện cụ thể về biên thanh toán tại Điều 21, Điều 64 ... Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Cấp giấy phép điều chỉnh việc tăng hoặc giảm mức vốn điều lệ, vốn được cấp | Điểm c Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Thành phần hồ sơ yêu cầu có:  Bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn; chi nhánh nước ngoài đã chuyển trả doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đủ số vốn giảm (đối với trường hợp giảm vốn).  Quy định về bằng chứng chứng minh còn chung chung, chưa rõ bằng chứng nào coi là hợp lệ, gây khó khăn cho việc áp dụng, thực hiện. | Quy định cụ thể về các giấy tờ mà cơ quan giải quyết thủ tục chấp nhận khi nộp hồ sơ. | Điểm c Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài | Điểm b, Khoản 2, Điều 101 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Thành phần hồ sơ yêu cầu có:  - “Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam”.  Quy định về bằng chứng chứng minh còn chung chung, chưa rõ bằng chứng nào coi là hợp lệ, gây khó khăn cho việc áp dụng, thực hiện. | Quy định cụ thể về các giấy tờ mà cơ quan giải quyết thủ tục chấp nhận khi nộp hồ sơ. | Sửa đổi Điểm b, Khoản 2, Điều 101 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài | Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Yêu cầu thành phần hồ sơ tại Khoản 3 Điều 100 Nghị Định 73 sửa đổi:  - Bản sao công chứng Giấy phép của doanh nghiệp; Bản sao công chứng báo cáo tài chính. Quy định nộp “bản sao công chứng” chưa phù hợp về loại giấy tờ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; gây khó khăn cho quá trình áp dụng, thực hiện. | Sửa đổi thành bản sao chứng thực. Ngoài ra đơn giản hóa theo hướng, trường hợp nộp trực tiếp có thể nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 22 Nghị Định 73 |
|  | Thủ tục Thông báo thay đổi Trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở, người làm việc của văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài | Điểm c Khoản 2 Điều 102 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP | Yêu cầu thành phần hồ sơ tại Điểm c Khoản 2 Điều 102 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP:  - “Bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện” Quy định về bằng chứng chứng minh còn chung chung, chưa rõ bằng chứng nào coi là hợp lệ, gây khó khăn cho việc áp dụng, thực hiện. | Quy định cụ thể về các giấy tờ mà cơ quan giải quyết thủ tục chấp nhận khi nộp hồ sơ như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản, hợp đồng thuê nhà... | Sửa đổi Điểm c Khoản 2 Điều 102 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP |
|  | Thủ tục Cấp giấy phép đặt Văn phòng đại diện cho doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm nước ngoài | Điều 110 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Khoản 1 Điều 97 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP; Thông tư số 124/2012/TT-BTC; Thông tư 110/2002/TT-BTC | Khoản 1 Điều 97 Luật KDBH, hồ sơ cấp phép yêu cầu:  - DN có “Bản giới thiệu về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và hoạt động hợp tác với các cơ quan, tổ chức Việt Nam”  Nghị định và các Thông tư chưa hướng dẫn cụ thể về nội dung này, để tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện, nên hướng dẫn chi tiết, cụ thể các thông tin cơ bản mà DN cần giới thiệu. | Hướng dẫn chi tiết, cụ thể các thông tin cơ bản mà DN cần giới thiệu. | Sửa đổi Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn. |
| **III** | **LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN** | | | | |
|  | Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu) | Khoản 1 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC | Thành phần hồ sơ đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề kiểm toán yêu cầu:  - Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Uỷ ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  Việc yêu cầu cá nhân phải chuẩn bị thêm sơ yếu lý lịch kèm theo phiếu đăng ký dự thi đều có xác nhận của cơ quan/UBND cấp xã, trong khi mẫu phiếu đăng ký dự thi đã bao gồm thông tin cần thiết của cá nhân phục vụ cho việc dự thi cấp chứng chỉ như: thông tin cơ bản của cá nhân (tên, tuổi…); chuyên môn; thời gian công tác… là trùng lắp về thông tin, gia tăng thời gian và chi phí cho cá nhân khi thực hiện. | Bãi bỏ yêu cầu có sơ yếu lý lịch (Đối với trường hợp cần thêm thông tin khác thì bổ sung vào mẫu phiếu đăng ký dự thi). | Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC |
|  | Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề kế toán (đăng ký lần đầu) | Khoản 1 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC | Thành phần hồ sơ đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề kế toán yêu cầu:  - Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Uỷ ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  Việc yêu cầu cá nhân phải chuẩn bị thêm sơ yếu lý lịch kèm theo phiếu đăng ký dự thi đều có xác nhận của cơ quan/UBND cấp xã, trong khi mẫu phiếu đăng ký dự thi đã bao gồm thông tin cần thiết của cá nhân phục vụ cho việc dự thi cấp chứng chỉ như: thông tin cơ bản của cá nhân (tên, tuổi…); chuyên môn; thời gian công tác…là trùng lắp về thông tin, gia tăng thời gian và chi phí cho cá nhân khi thực hiện. | Bãi bỏ yêu cầu có sơ yếu lý lịch (Đối với trường hợp cần thêm thông tin khác thì bổ sung vào mẫu phiếu đăng ký dự thi). | Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC |
|  | Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi) | Khoản 2 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC | Thành phần hồ sơ đăng ký dự thi yêu cầu cá nhân phải nộp tiếp “Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú, có dán ảnh màu 3x4cm và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b” theo mẫu đơn như đăng ký dự thi lần đầu là chưa phù hợp (kê khai quá trình công tác, trình độ chuyên môn… như lần đầu, gia tăng thời gian và chi phí cho cá nhân khi thực hiện. | Đơn giản hóa theo hướng khi thi lại hoặc thi tiếp các môn thì chỉ nộp phiếu đề nghị dự thi và không cần xác nhận của cơ quan/UBND cấp xã. | Sửa đổi Khoản 2 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC |
|  | Thủ tục Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên | Khoản 3 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC | Thành phần hồ sơ đăng ký dự thi yêu cầu:  - Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Uỷ ban nhân dân địa phương nơi cư trú.  Việc yêu cầu cá nhân phải chuẩn bị thêm sơ yếu lý lịch kèm theo phiếu đăng ký dự thi đều có xác nhận của cơ quan/UBND cấp xã, trong khi mẫu phiếu đăng ký dự thi đã bao gồm thông tin cần thiết của cá nhân phục vụ cho việc dự thi cấp chứng chỉ như: thông tin cơ bản của cá nhân (tên, tuổi…); chuyên môn; thời gian công tác… là trùng lắp về thông tin, gia tăng thời gian và chi phí cho cá nhân khi thực hiện. | Bãi bỏ yêu cầu có sơ yếu lý lịch (Đối với trường hợp cần thêm thông tin khác thì bổ sung vào mẫu phiếu đăng ký dự thi). | Sửa đổi Khoản 3 Điều 5 Thông tư 91/2017/TT-BTC |